

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DI LINH  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-ST.

Ngày: 03-02-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Mỹ Lệ

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đào Duy Trâm và bà Trần Thị Phúc

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thới Sương – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Ông Mai Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: đường H, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

*Bị đơn:* Vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K. Địa chỉ: xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Điều vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2020, trong quá trình xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Ngày 12-01-2018 (ngày 26-11-2017 âm lịch) bà Lý Nhục L có vay của bà Lê Thị T số tiền 110.000.000 đồng. Đến ngày 24-4-2019 bà Lý Nhục L đã trả cho bà T tiền gốc 65.000.000 đồng và một phần tiền lãi, tiền gốc còn nợ lại 45.000.000 đồng. Thỏa thuận thời hạn trả là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, việc vay và trả tiền có viết Giấy biên nhận, bà L có ký, lấn tay dưới mục “Người vay tiền” xác nhận. Đến

hạn bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa bà T cho rằng nội dung “Hôm nay 24-4-2019 tôi đã trả cho chị T 1 phần lãi + gốc số tiền là 65.000.000 đồng”, là do bà T viết ra, thực tế bà không nhận tiền lãi, chỉ nhận của bà L 65.000.000 đồng và trừ tất cả số tiền đã nhận vào tiền nợ gốc.

Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 89.683.000 đồng, trong đó nợ gốc 45.000.000 đồng, tiền lãi 44.683.000 đồng. Tiền lãi tính như sau: Từ ngày 12-01-2018 đến 24-4-2019 là 110.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 15,73 tháng = 28.902.000 đồng; Từ ngày 25-4-2019 đến 03-02-2021 là 45.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 21 tháng (*chỉ tính tròn 21 tháng*) = 15.781.000 đồng.

Chứng cứ chứng minh: Giấy biên nhận ngày 24-4-2019

Tại phiên tòa bị đơn vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K vắng mặt không rõ lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập, thông báo nhiều lần nhưng vợ chồng bà L, ông K đều vắng mặt, nên Tòa án không lấy được lời khai của bà L, ông K được. Kết quả xác minh chính quyền địa phương thì vợ chồng bà L, ông K có nơi cư trú tại xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K cùng có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền vay nợ gốc 45.000.000 đồng, tiền lãi theo mức 0,75%/tháng, tính từ ngày 24-4-2019, đối với số tiền nợ 45.000.000 đồng, các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu phản tố nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông K. Bà Lê Thị T có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với vợ chồng bà L, ông K. Bà L, ông K hiện đang cư trú tại huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Di Linh.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Lê Thị T cho rằng vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K còn nợ bà tiền vay gốc số tiền 45.000.000 đồng nhưng đến hạn bà L, ông K vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nên khởi kiện yêu cầu bà L, ông K cùng có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ và tiền lãi. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K cùng có nghĩa vụ trả số tiền vay cho bà số tiền vay 89.683.000 đồng, trong đó nợ gốc 45.000.000 đồng, tiền lãi 44.683.000 đồng. Tiền lãi tính như sau: Từ ngày 12-01-2018 đến 24-4-2019 là  $110.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 15,73 \text{ tháng} = 28.902.000 \text{ đồng}$ ; Từ ngày 25-4-2019 đến ngày 03-02-2021 là  $45.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng}$  (*chỉ tính tròn 21 tháng*) = 15.781.000 đồng thì thấy việc vay số tiền gốc 110.000.000 đồng, đến ngày 24-4-2019 bà L đã trả cho bà T một phần tiền lãi và tiền gốc 65.000.000 đồng, được hai bên xác nhận thể hiện bà L có ký và lấn tay dưới mục “*Người vay tiền*”, bà T thừa nhận nội dung ghi trong Giấy biên nhận ngày 24-4-2019 “*Hôm nay 24-4-2019 tôi đã trả cho chị T 1 phần lãi + gốc số tiền là 65.000.000 đồng*”, là do bà T viết ra, việc bà T cho rằng thực tế bà không nhận tiền lãi, chỉ nhận của bà L 65.000.000 đồng và trừ tất cả số tiền đã nhận vào tiền nợ gốc là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, khoản tiền lãi bà T yêu cầu từ ngày 12-01-2018 đến 24-4-2019 là  $110.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/\text{tháng} \times 15,73 \text{ tháng} = 28.902.000 \text{ đồng}$  không phù hợp quy định của pháp luật nên không chấp nhận. Ngoài ra, bà T còn viết nội dung “*Số tiền còn lại cả gốc + lãi tôi hẹn 01 tháng sau sẽ hoàn trả*”, hai bên không xác định từ ngày 24-4-2019 đến 24-5-2019 có tính lãi hay không, tuy nhiên việc vay tiền có thỏa thuận lãi ngay từ đầu nên yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 24-4-2019 là phù hợp.

Về tiền lãi: Giao dịch dân sự vay tài sản được thực hiện ngày 12-01-2018, hai bên thỏa thuận tiền lãi, mức lãi suất 4%/tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật, theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Lê Thị T yêu cầu mức lãi suất 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng, tại phiên tòa hôm nay bà T thay đổi yêu cầu mức lãi suất 20%/ năm tương ứng là 1,67%/tháng của khoản tiền vay, tuy đã vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, nhưng không trái quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên có cơ sở chấp nhận. Như vậy, lãi suất tính từ ngày 24-4-2019 đến ngày 03-02-2021 là  $45.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\% \times 21 \text{ tháng}$  (*chỉ tính tròn 21 tháng*) = 15.781.000 đồng; như vậy, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất không vượt quá 20%/năm là phù hợp quy định.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lý Nhục L, ông Vòng K đã được triệu tập hợp lệ, đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án, nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, điều này cho thấy bị đơn tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh tại khoản 4 của Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích nêu trên bà Lê Thị T khởi kiện bà L, ông K là có cơ sở, cần áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K cùng có nghĩa vụ trả tiền cho bà Lê Thị T số tiền vay còn nợ gốc là

45.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 24-4-2019 đến ngày 03-02-2021 là 45.000.000 đồng x 1,67% x 21 tháng (*chỉ tính tròn 21 tháng*) = 15.781.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi còn nợ là 60.781.000 đồng là có căn cứ..

Bà Lý Nhục L và ông Vòng K có quan hệ hôn nhân hợp pháp, số tiền vay của bà T thì bà L không sử dụng cho bản thân, theo Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện, nên ông K cùng chịu trách nhiệm liên đới trả tiền nợ cho bà T.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận một phần.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 89.683.000 đồng – 60.781.000 đồng = 28.902.000 đồng. Bị đơn vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T. Buộc vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị T số tiền vay còn nợ gốc là 45.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 24-4-2019 đến ngày 03-02-2021 là 15.781.000 đồng. Tổng cộng là 60.781.000 đồng (*Sáu mươi triệu bảy trăm tám mươi mốt nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T đối với yêu cầu vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K cùng có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền lãi từ ngày 12-01-2018 đến ngày 24-4-2019 là 28.902.000 đồng.

### 3. Về án phí:

Buộc vợ chồng bà Lý Nhục L, ông Vòng K cùng có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.039.000 đồng (*Ba triệu không ba mươi chín nghìn đồng*).

Bà Lê Thị T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu bị bác 1.445.000 đồng (*Một triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền bà T đã nộp số tiền 1.586.000 đồng (*Một triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí, hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền 141.000 đồng (*Một trăm bốn mươi một nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0001837 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Di Linh;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục thi hành án huyện Di Linh;
- Lưu hồ sơ; Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Huỳnh Thị Mỹ Lệ**